

博士論文（要約）

論文題目 植民地期サイゴン市議会選挙の考察
—ベトナム人都市政治運動の再評価—

氏 名 澁谷 由紀

植民地期サイゴン市議会選挙の考察
—ベトナム人都市政治運動の再評価—

目次

目次	i
図表・写真一覧	iii
口絵地図	v
序論 植民地期サイゴン市議会選挙研究の意義	1
第1節 研究の背景	1
第1項 直轄植民地コーチシナと同化主義	1
第2項 コーチシナの諸議会とベトナム人	4
第3項 1920年代の制度拡大：期待と不満の高まり	7
第4項 1930年代の変容：サイゴン市における「労働派」の躍進	10
第2節 先行研究の検討	14
第1項 1933年サイゴン市議会議員選挙という転換点	14
第2項 インドシナ立憲党の没落過程をめぐる議論	16
第3項 「労働派」の台頭過程をめぐる議論	20
第3節 本稿の課題と構成	23
第1項 本稿の課題	23
第2項 論旨と章構成	24
第4節 史料	28
第1部 植民都市の中のベトナム人	30
第1章 サイゴンの都市形成とベトナム人：居留地の不在	31
はじめに	31
第1節 ベトナム人居留地と市域境界線	35
第1項 公有地払下げと接收	35
第2項 市域の拡大と縮小	36
第3項 ベトナム人居留地の設定	37
第2節 植民都市と近郊村落：排除・統合・反発	40
第1項 フータイン村およびタンホア村併合に関する議論（1904年）	40
第2項 アンロイ社村併合に関する議論（1917年）	42
おわりに	46
第2章 公有地払下げに対するベトナム人の対応：農村への退行	50

はじめに	50
第1節 都市・農村の「棲み分け」	52
第2節 土地投機ブームとベトナム人の土地所有率の変化	54
第1項 サイゴン市内の土地の転売	56
第2項 近郊農村の土地の保持	60
おわりに	62
第2部 ベトナム人の都市政治運動の限界	68
第3章 インドシナ立憲党と普通選挙：1920年代のサイゴン市議会選挙の展開	69
はじめに	69
第1節 サイゴン市議会におけるベトナム人の位置づけ	71
第1項 仏越議員数の不平等と外国人の排除	71
第2項 普通選挙	75
第2節 インドシナ立憲党の没落：二つの限界	82
第1項 人柄の重視：25年選挙	83
第2項 政策課題と民族主義的主張の明記：26年選挙	86
第3項 有権者の階層分化と民族主義的主張に対する検閲：29年選挙	92
おわりに	108
第4章 「労働派」の台頭と限界：1930年代の「労働派」の議席拡大の再評価	111
はじめに	111
第1節 「労働派」公約の比較検討	116
第1項 30年代初頭の経済的・政治的変動	116
第2項 インドシナ立憲党と「労働派」：公約の連続性	121
第2節 見かけの「労働派」支持者増大：得票構造の変化	128
第1項 人民戦線内閣期の選挙規模の縮小	128
第2項 左右ブロック化の進展と浮動票のゆくえ	131
第3節 「労働派」の台頭と現地人官吏の支持	132
第1項 37年サイゴン市議会議員選挙と現地人官吏	133
第2項 39年コーチシナ植民地議会選挙と現地人官吏	140
おわりに	143
結論	147
参考文献	153
図表・写真	図表編

図表・写真一覧（掲載順）*ページ付けは図表編による

凡例

図凡-1	サイゴン地区・チョロン地区と周辺省の行政区域の変遷	1
------	---------------------------	---

口絵

図口-1	1815 年嘉定省地図	本編 v
図口-2	1867 年サイゴン市地図	本編 vi
図口-3	1900 年サイゴン近郊土地利用図	本編 vii
図口-4	1923 年サイゴン市地籍図	本編 viii

序章

写真序-1	ベトナム語新聞紙上の選挙結果報道	2
表序-1	現地人の運動の種類	3
表序-2	サイゴン市議会ベトナム人議員名簿（1925 年～1939 年）	4
写真序-2	サイゴン市議会における「労働派」議員	5
写真序-3	ラ・リュット紙を読むベトナム人のイメージ	6

第 1 章

表 1-1	ベトナム主要都市の民族構成（1914 年）	7
表 1-2	サイゴン市の人口と民族構成（1889 年～1910 年）	8
写真 1-1	開港直後のサイゴン埠頭（1865 年～1875 年ごろ）	10
図 1-1	阮朝期のサイゴン地区とチョロン地区	11
写真 1-2	コフィンのプラン（1862 年）	12
図 1-2	仏領期～ベトナム共和国期のサイゴン市・チョロン市の領域変遷	13
図 1-3	1860 年代の現地人居留地	14
図 1-4	フータイン村およびタンホア村の併合	15
図 1-5	アンロイ社村の併合	16
図 1-6	サイゴン市の区制	17

第 2 章

表 2-1	公用収用調査と地権者の確認手続き	18
表 2-2	公用収用対象地片の一覧（1908 年～1909 年）	19
図 2-1	地権者の民族的属性（1909 年 1 月 4 日時点）	21
表 2-3	セクション A とセクション H の地域的特徴（1908 年）	22
図 2-2	トポグラフィー図上のセクション A（1878 年）	23
図 2-3	トポグラフィー図上のセクション A とセクション H（1895 年）	24
図 2-4	1898 年の地籍図上のセクション A（1898 年）	25
図 2-5	セクション A と H の土地所有権の帰属（民族別、1908 年）	26
表 2-4	セクション A の土地所有権の帰属（民族別、1864 年～1908 年）	27
図 2-6	セクション A の土地所有権の帰属（民族別、1864 年～1908 年）	28
表 2-5	セクション H の土地所有権の帰属（民族別、1864 年～1908 年）	29
図 2-7	セクション H の土地所有権の帰属（民族別、1864 年～1908 年）	31

図 2-8	ミトー市とカントー市	32
図 2-9	1922 年コーチシナ植民地議会の登録有権者数（省・市別）	33
表 2-6	1891 年サイゴン市議会議員選挙現地人登録有権者の職業	34
写真 2-1	カインホイ地区	35
図 2-10	カインホイ地区のベトナム人地主の居住地	36
写真 2-2	レ・ファット・ヴィン織物工場	37
図 2-11	政治・経済のねじれ構造	38

第 3 章

表 3-1	植民地期ベトナムにおける主な議事機関	39
表 3-2	サイゴン市の人口と民族構成（1914 年～1943 年）	40
表 3-3	サイゴン市ベトナム人住民の年齢別・性別構成（1921 年）	42
表 3-4	サイゴン市のベトナム人登録有権者（1923 年）	43
表 3-5	サイゴン市の人口とベトナム人登録有権者数、 ベトナム人投票者数の推移（1883 年～1937 年）	44
表 3-6	サイゴン市議会における保守・革新の趨勢（1925 年～1937 年）	45
写真 3-1	インドシナ立憲党の公約（1926 年第 1 回投票）	46
表 3-7	インドシナ立憲党候補者の職歴および社会活動の実績（1926 年）	47
図 3-1	コーチシナの教育制度の概要	48
写真 3-2	サイゴン港とベンゲー運河	49
写真 3-3	海軍工廠（通称バソン海軍工廠）	50
表 3-8	インドシナ立憲党の政権公約（1929 年第 1 回投票）	51
写真 3-4	チャン・ヴァン・チーの「公約」（1929 年）	52

第 4 章

図 4-1	コーチシナをめぐる政治・経済状況（1929 年～1945 年）	55
図 4-2	世界大恐慌のコーチシナへの波及（1913 年～1941 年）	54
表 4-1	サイゴン市・チョロン市における現地人労働者の平均給与と人数 （1931 年～1934 年、1936 年）	55
写真 4-1	メコンデルタ農民蜂起とインドシナ立憲党の保守化（1931 年）	56
表 4-2	インドシナ立憲党と「労働派」の公約（1933 年）	57
表 4-3	インドシナ立憲党と「労働派」候補の票数の変遷（1926 年～1937 年）	58
図 4-3	各派候補の最多票数と棄権者数、登録有権者数の推移（人数）	59
図 4-4	各派候補の最多票数と棄権者数、登録有権者数の推移（割合）	60
表 4-4	固定票と浮動票（1933 年～1937 年）	61
表 4-5	インドシナ立憲党と「労働派」の公約（1937 年）	62
写真 4-2	『ラ・リュット』紙に掲載された官吏へのよびかけ（1937 年）	63
図 4-5	コーチシナ植民地議会選挙の選挙区	64
表 4-6	1939 年コーチシナ植民地議会選挙の結果	65

本文

5 年以内に出版予定

参考文献

I. 一次史料

1. 漢喃史料

鄭懷德撰『嘉定城通志』（史学院所蔵 HV.151 (1-6) の影印、Trịnh Hoài Đức. 1998. *Gia Định Thành Thông Chí*. Đỗ Mộng Khương, và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch. Đào Duy Anh hiệu đính và chủ thích. Thành phố Hồ Chí Minh: Giáo dục. 所収)

『大南一統志』（Quốc sử quán triều Nguyễn. 1973. Đại-Nam nhất-thống-chí. Vol.52. [Saigon]: Tủ sách cổ văn Ủy ban dịch thuật, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản 所収の影印)

2. 公文書館史料

Archives nationales d'outre-mer, Aix-en-Provence, France (ANOM, フランス国立海外公文書館)

- Indochine, Nouveau Fonds (NF) (インドシナ新コレクション)
1118
- Indochine, gouvernement général de l'Indochine (GGI) (インドシナ総督府コレクション)
50764, 6374
- Indochine, Haut-commissariat de France en Indochine (HCI), Service de protection du corps expéditionnaire (SPCE) (フランス高等弁務官コレクション)
67, 382, 375
- Cartes et Plans
1PL.1360, 1PL.1362, 2PL. 719

Institut français d'architecture (IFA, フランス建築協会), Centre d'archives d'architecture du XXe siècle (20 世紀建築アーカイブ), Paris, France

- 075 Louis-Georges Pineau

Bibliothèque nationale de France (BNF, フランス国立図書館), Département Cartes et plans (地図部, CP), Paris, France.

GE. AA-220, GE. C-5221 , GE-II. 3642, GE. C-5221

Trung tâm lưu trữ quốc gia II (LTQG2, ベトナム国家文書館第2分館) , Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Goucoch. (コーチシナ知事コレクション)

IA.6/205 (1), IA.13/2814, IA.13/N1 (1), IA.13/N1 (4), IA.16/172, IA.17/104,
IA.17/105, IA.17/106, IA.17/113, IA.17/114, IA.17/164, IA.17/165,
IA.17/171(21),

IIA.45/201 (1), IIA.45.216 (1), IIA.45.281 (17),

IB.23/111 (1 bis), IB.25/111 (13), IB.23/1310 (4), IB.30/035 (20)

- Domaines (公有地コレクション)

2376, 4841, 6581, 6795, 6859, 6867, 8431, 10264, 10270, 10322, 10404, 10579,
11239

3. 官報・統計類

(1) Cochinchine française / Indochine française

Annuaire administratif de l'Indochine (AAI. 1926-1937).

Annuaire de la Cochinchine (AC. 1877).

Annuaire de la Cochinchine française (ACF. 1870-1871).

Annuaire de l'Indo-Chine française (AIF. 1890, Vol.1, Cochinchine et Cambodge).

Annuaire de la magistrature: France, Algérie, colonies (1891, ED3).

Annuaire général, administratif, commercial & industriel, de l'Indo-Chine française (1901).

Annuaire général de l'Indochine (AGI. 1911, partie administrative).

Annuaire général de l'Indo-Chine française (AGIF. 1914, partie administrative).

Annuaire statistique de l'Indochine (ASI. 1913-1940).

L'Avenir administratif. Recueil (1889).

Bulletin économique de l'Indo-Chine (1915).

Bulletin officiel de la Cochinchine française (BOCF. 1865-1888).

Bulletin officiel: L'expédition de Cochinchine (BOEC. 1862-1864).

Bulletin du Syndicat des planteurs de caoutchouc de l'Indochine (1939).

Compte administratif du maire (Ville de Saigon) pour l'exercice 1931.

Gia Định Báo (『嘉定報』) (1865-1909).

Procès-verbaux du Conseil colonial de la Cochinchine (1886-1887, 1892, 1897-1898, 1901, 1920, 1923, 1926).

Recueil de législation & jurisprudence coloniales (1911-01).

(2) Quốc-gia Việt-nam / Việt Nam cộng hòa (ベトナム国 / ベトナム共和国)

Quốc-gia Việt-nam. *Việt-nam niên-giám thống-kê* (1950-1963).

(3) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (ベトナム社会主義共和国)

Niên giám thống kê (2005).

Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (1990).

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*. Hà Nội: Thống kê.

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2005. *Một số văn kiện của Đảng và Nhà nước về Thành phố Hồ Chí Minh*. Hà Nội: Chính trị quốc gia.

Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt-Nam. 1964. *Văn kiện Đảng (Từ 10-8-1935 đến 1939)*. Hà Nội: Sự thật.

Đảng cộng sản Việt Nam. 1982. *Văn kiện Đảng toàn tập*. Vol. 43, 1982. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.

Tổng cục thống kê. 2004. *Số liệu thống kê Việt Nam*. Vol. 1, Thế kỷ XX. Hà Nội: Thống kê.

———. 2006. *Niên Giám Thống Kê 2005*. Hà Nội: Thống Kê.

4. 新聞（注記のあるタイトルをのぞき発行地 Sài Gòn、

＝は並列タイトルの意、括弧内は筆者訳。）

(1) ベトナム語紙

Công Luận Báo. = 『公論報』 = *Opinion*

1916 - 1927

Công Luận. = 『公論』

1927 - 1939

<i>Dân Chúng.</i> = 『民衆』	1938 - 1939
<i>Đông Pháp Thời Báo.</i> = 『東仏時報』 = <i>Le courrier indochinois</i>	1923 - 1928
<i>Đuốc Nhà Nam.</i> (『ベトナムの炬火』)	1928 - 1937
<i>Lao Động.</i> (『労働』)	1938, 1939
<i>Lục Tỉnh Tân Văn.</i> = 『六省新聞』	1923, 1929, 1933
<i>Sài Gòn Giải Phóng.</i> (『サイゴン解放』)	1975
<i>Tân Thế Kỷ.</i> = 『新世紀』	1926 - 1927
<i>Thần Chung.</i> (『晨鐘』)	1929 - 1930

(2) フランス語紙

<i>L'Écho Annamite.</i> = 『南越響傳』	1920 - 1931
<i>Chantecler: littéraire, satirique, humoristique.</i> (発行地 Hanoi)	1934
<i>La Lutte.</i> (『闘争』)	1933 - 1938
<i>La presse indochinoise.</i>	1935
<i>La Tribune Indochinoise.</i> = 『東洋報』	1926 - 1942

5. 政策文書

(1) Xứ ủy Nam Kỳ (インドシナ共産党南圻支部)

“Nghị quyết của Xứ ủy Nam Kỳ ngày 30-6-1936.” In *Văn kiện Đảng toàn tập*, Vol.6: 26-35, edited by Đảng cộng sản Việt Nam. 2000. Hà Nội: Chính trị quốc gia.

(2) Việt-Nam Dân chủ Công hòa (ベトナム民主共和国)

Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc chính thức đặt tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là thành phố Hồ Chí Minh, 02/07/1976.

(3) Việt Nam Cộng hòa (ベトナム共和国)

Sắc lệnh số 143-NV ngày 22-10-1956 đổi “đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn” thành “đô thành Sài Gòn”.

Sắc lệnh số 74-TTP ngày 23-3-1959 ấn định quy chế quản trị Sài Gòn.

(4) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (ベトナム社会主義共和国)

Nghị quyết của Quốc hội ngày 2 tháng 7 năm 1976 về việc chính thức đặt tên Thành phố Sài Gòn – Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết của Bộ Chính Trị số 01-NQ/TW, ngày 14 tháng 9 năm 1982 về công tác của thành phố Hồ Chí Minh (Họp tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 8 đến ngày 19 tháng 8 năm 1982).

II. 参考文献

1. 欧米諸語

Alexander, Robert Jackson. 1991. *International Trotskyism, 1929-1985: A documented analysis of the movement*. Durham: Duke University Press.

Aubaret, G. 1969. *Gia –Dinh-Thung-Chi : Histoire et description de la basse Cochinchine (Pays de Gia-Dinh)*. Westmead, Farnborough, Hants: Gregg International Publishers Limited. 1869; reprint, Paris: Imprimerie Impériale. (page references are to reprint edition).

Baudrit, André .1935a. “Contribution à l’histoire de Saigon: Extraits des registres de délibérations de la Ville de Saigon (l’Indochine française) 1867-1916 (première partie).” *Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI)*, nouvelle série, 10 (1-2): 1-376.

———1935b. “Contribution à l’histoire de Saigon: Extraits des registres de délibérations de la Ville de Saigon (l’Indochine française) 1867-1916 (deuxième partie).” *Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI)*, nouvelle série, 10 (3): 1-437.

Baurac, J-C. 1899. *La Cochinchine et ses habitants*. 2 vols. Saigon: Imprimerie Commerciale Rey.

Beau, Paul. 1908. *Situation de l’Indo-Chine de 1902 à 1907*. Vol. 1. Saigon: Imprimerie M. Rey.

Betts, Raymond F. 2005. *Assimilation and association in French colonial theory, 1890-1914*. Lincoln: Univ of Nebraska Press; 1960; reprint, Columbia University Press. (page references are to reprint edition).

———, and Gerard J. Telkamp, eds. 1985. *Colonial cities: Essays on urbanism in a colonial context*. Dordrecht: M. Nijhoff for the Leiden Univ. Press.

Bouchot, Jean. 1927. *Documents pour servir à l’histoire de Saigon 1859 à 1865*. Saigon: Éditions

Albert Portail.

- Brenier, Henri. 1914. *Essai d'atlas statistique de l'Indochine française: Indochine physique, population, administration, finances, agriculture, commerce, industrie*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient.
- Brocheux, Pierre. 1992. "Élite, bourgeoisie, ou la difficulté d'être." In *Saigon 1925-1945. De la « Belle Colonie » à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des dieux blancs*, edited by Philippe Franchini, 135-161. Paris: Autrement.
- . 1995. *The Mekong Delta: Ecology, economy, and revolution, 1860-1960*. Monograph 12. Madison, WI: University of Wisconsin, Center for Southeast Asian Studies.
- . 2001. "Le destin des exploitations rizicoles françaises dans le delta du Mékong." *Outre-mers: Revue d'histoire*, 88 (330-331): 103-112.
- , and Daniel Hémery, eds. 2009. *Indochina: An Ambiguous Colonization, 1858-1954 (From Indochina to Vietnam: Revolution and War in a Global Perspective)*.
- Bui, Van Luong. 1959. "The role of friendly nations." In *Viet-Nam The first five years: An international symposium*, edited by Richard W. Lindholm, 48-55. [East Lansing]: Michigan state university press.
- Ca, Van Thinh, Ta Xuan Linh, and Huu Ngoc. 1977. "Old Saigon." *Vietnamese Studies*, 45: 5-32.
- Cable, James. 1986. *The Geneva Conference of 1954 on Indochina*. Houndmills: Macmillan.
- Chesneaux, Jean. [1955]. *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*. Paris: Editions Sociales. (邦訳:『ベトナム民族形成史』(斎藤玄・立花誠逸共訳) 東京: 理論社, 1970.)
- , Georges Boudarel, and Daniel Hemery. 1971. *Tradition et révolution au Vietnam (Sociologie et tiers monde)*. Paris: Éditions Anthropos.
- Chin, James Kong. 2004. "The junk trade between south China and Nguyen Vietnam in the late eighteenth and early nineteenth centuries." In *Water frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, edited by Nola Cooke and Li Tana, 53-66. Lanham: Rowman & Littlefield.
- Choi, Byung Wook. 2004a. *Southern Vietnam under the reign of Minh Mạng (1820-1841): Central policies and local response*. Ithaca, N.Y.: Southeast Asia Program Publications, Southeast Asia Program, Cornell University.
- . 2004b. "The Nguyen dynasty's policy toward Chinese on the water frontier in the first half

- of the nineteenth century.” In *Water frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, edited by Nola Cooke and Li Tana, 85-99. Lanham: Rowman & Littlefield.
- Cook, Megan. 1977. *The constitutionalist party in Cochinchina: The years of decline, 1930-1942*. Clayton: Centre of Southeast Asian Studies, Monash University.
- Coquerel, Albert. 1905. *Vade mecum commercial de la Cochinchine 1905*. Saigon: Imprimerie Claude & C^{ie}.
- . 1911. *Paddys et riz de Cochinchine*. Lyon: Imprimerie A.Rey.
- Devillers, Philippe. 1952. *Histoire du viêt-nam de 1940 à 1952*. Paris: Seuil.
- . 1998. *Paris-Saigon-Hanoi: Les archives de la guerre (1944-1947) (Collection archives, 101)*. [Paris]: Gallimard/Julliard.
- Dinh, Xuan. 1977. “From the French conquest to 1930.” *Vietnamese Studies*, 45: 33-61.
- Donnell, John C., and Charles A. Joiner, eds. 1974. *Electoral politics in South Vietnam*. Lexington, Mass.: Lexington Books.
- Doumer, Paul. 1905. *L’Indo-Chine française (Souvenirs)*. Paris: Vuibert et Nony.
- Duiker, William J. 1975. *The Comintern and Vietnamese communism* (Papers in international studies: Southeast Asia series, no. 37) Athens: Ohio University Center for International Studies, Southeast Asia Program.
- . 1976. *The rise of nationalism in Vietnam, 1900-1941*. Ithaca: Cornell University Press.
- . 1981. *The communist road to power in Vietnam*. Westview special studies on South and Southeast Asia. Boulder, Colo.: Westview Press.
- . 1989. *Vietnam since the fall of Saigon*. Updated ed. Athens, Ohio: Ohio University Center for International Studies.
- Duong, Duc Nhu. 1978. “Education in Vietnam under the French domination, 1862-1945.” Ph. D. Dissertation, Southern Illinois University.
- Dwyer, Denis John. 1975. *People and housing in Third World cities: perspectives on the problem of spontaneous settlements*. London, New York: Longman. (邦訳:『第三世界の都市と住宅: 自然発生的集落の見通し』(金坂清則訳) 京都: 地人書房, 1984.)
- Ennis, Thomas E. 1936. *French policy and developments in Indochina*. Chicago: University of Chicago Press (邦訳:『印度支那: フランスの政策とその発展』(大岩誠譯) 東京: 生

- 活社, 1941.)
- Fourniau, Charles. 1991. "Le phénomène urbain à l'époque coloniale." In *Péninsule indochinoise: Études urbaines*, edited by P.B. Lafont, 167-183. Paris: L'Harmattan.
- Frankum, Ronald B. 2007. *Operation Passage to Freedom: The United States Navy in Vietnam, 1954-1955*. Lubbock: Texas Tech University Press.
- Galembert, J. De. 1924. *Les administrations et les services publics indochinois*. Hanoi: Imprimerie Mac-Dinh-Tu.
- Giebel, Christoph. 2004. *Imagined ancestries of Vietnamese communism: Ton Duc Thang and the politics of history and memory*. Seattle: University of Washington Press in association with Singapole University Press.
- Gourou, Pierre, and Jean Loubet. [1943]. *Géographie de l'Indochine*. [Hanoi: Imprimerie Tonkinoise].
- Grammont, Lucien de . 1863. *Onze mois de Sous-Préfecture en Basse-Cochinchine*. Paris: Napoléon-Vendée.
- Greenhill, Kelly M. 2010. *Weapons of mass migration: Forced displacement, coercion, and foreign policy*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press.
- Gsell, Emile. 1865-1875. *Souvenir de Cochinchine*. [S.l.: s.n.].
- Guillien, Raymond. 1942. *Composition et recrutement des corps municipaux de Hanoi, Haiphong et Saigon*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient. (Extrait de la "Revue indochinoise juridique et économique", 1941-1942)
- Hammer, Ellen J. 1954. *The struggle for Indochina*. Stanford: Stanford University Press. (邦訳 : 『インドシナ現代史』(河合伸訳) 東京: みすず書房, 1970.)
- Harmand, Jules. 1910. *Domination et colonisation. (Bibliothèque de philosophie scientifique)*. Paris: Flammarion.
- Harms, Erik. 2011. *Saigon's edge: On the margins of Ho Chi Minh city*. Minneapolis: University of Minnesota Press.
- Hémery, Daniel. 1975. *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine: Communistes, trotskystes, nationalistes à Saigon de 1932 à 1937*. Paris: F. Maspero.
- .1992. "Saigon la rouge." In *Saigon 1925-1945. De la « Belle Colonie » à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des dieux blancs*, edited by Philippe Franchini, 162-196. Paris:

Autrement.

- Hoskins, Marilyn W., and Eleanor Shepherd. 1965. *Life in a Vietnamese urban quarter*. Monograph series 1. Carbondale: Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University.
- Huỳnh, Kim Khánh. 1982. *Vietnamese communism, 1925-1945*. Ithaca and London: Cornell University Press.
- Indochine française. 1894. *Situation de l'Indo-chine française au commencement de 1894*. Hanoi: F.-H. Schneider.
- , Section des services d'intérêt social. 1931. *La pénétration scolaire dans les pays annamites (Tonkin-Annam-Cochinchine)*. Exposition coloniale internationale Paris 1931, Direction générale de l'instruction publique. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient.
- , Service géographique de l'Indochine. 1920. *Atlas de l'Indochine*. [Hanoi]: Service géographique de l'Indochine.
- Keith, Charles. 2012. *Catholic Vietnam: A church from empire to nation (From Indochina to Vietnam: Revolution and war in a global perspective)*. Berkeley: University of California Press.
- Kermadec, Jean-Michel Huon de. [1955]. *Cholon: Ville chinoise*. [Saigon]: Société Asiatique d'Éditions.
- Kresser, Pierre Jacques. 1935. *La commune annamite en Cochinchine*. Thèse de doctorat. Université de Paris. Paris: Domat-Montchrestien.
- Lacouture, Jean. 1967. *Hô Chi Minh*. [Paris]: Éditions du Seuil.
- Lamb, Helen Boyden. 1972. *Vietnam's will to live: resistance to foreign aggression from early times through the nineteenth century*. New York: Monthly Review Press.
- Landes. 1880. "La Commune annamite." *Excursions et Reconnaissances* 5: 213-242. Hanoi: F.-H. Schneider, imprimeur-éditeur.
- Lê, Thị Ngọc Anh. 1973. "Étude de quelques monuments représentatifs de l'art français à Sài Gòn dans les années 1877-1908." *Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI)*, 48(4): 577-606.
- Li, Tana. 1998. *Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the seventeenth and eighteenth centuries*. Studies on Southeast Asia 23. Ithaca, N.Y.: Cornell Southeast Asia Program Publications.
- Luro, Eliacin, 2010. *Le Pays D'Annam: Étude Sur L'Organisation Politique et Sociale Des*

- Annamites*. [S.l.]: Kessinger Publishing, 1878; reprint, Paris: Ernest Leroux. (page references are to reprint edition).
- Malleret, Louis. 1936. “Éléments d'une monographie des anciennes fortifications et citadelles de Saigon.” *Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI)*, nouvelle série, 10 (4): 5-108.
- Marr, David G. 1971. *Vietnamese anticolonialism, 1885-1925*. Berkeley: University of California Press.
- . 1981. *Vietnamese tradition on trial, 1920-1945*. Berkeley: University of California Press.
- . 1995. *Vietnam 1945: The quest for power*. Berkeley: University of California Press.
- . 2013. *Vietnam: State, war, and revolution (1945-1946) (From Indochina to Vietnam: Revolution and war in a global perspective)*. Berkeley: University of California Press.
- Marsot, Alain G. 1993. *The Chinese community in Vietnam under the French*. San Francisco: EM Text.
- Mathieu, Edgar. 1909. *La propriété foncière et ses modalités en droit annamite: Essai sur l'organisation et le régime de la propriété rurale en Cochinchine suivi d'un projet de décret portant règlement sur la propriété foncière des indigènes et asiatiques assimilés dans la colonie*. Paris: L. Larose et L. Tenin.
- McGee, Terence G. 1967. *The Southeast Asian city: a social geography of the primate cities of Southeast Asia*. London: G. Bell.
- . 1971. *The urbanization process in the Third World: Explorations in search of a theory*. London: Bell.
- Michel, Gabriel. 1909. *Code judiciaire de l'Indo-Chine: Lois, décrets et arrêtés concernant le service judiciaire et applicables par les cours et les tribunaux de l'Indo-Chine*. Vol. 3. Hanoï-Haïphong: Impr. d'Extrême-Orient.
- Mossy, Léon. 1919. *Principes d'administration générale de l'Indo-Chine*. Saigon: Impr. de l'Union; 3e édition.
- . 1926. *Principes d'administration générale de l'Indo-Chine*. Saigon: Impr. de l'Union; 5e édition.
- . 1933. *Principes d'administration générale de l'Indo-Chine*. Saigon: Impr. de l'Union

- Nguyễn-Van-Cua; 6e édition.
- Murray, Martin J. 1980. *The development of capitalism in colonial Indochina (1870-1940)*. Berkeley: University of California Press.
- Ngo, Van. 1995. *Revolutionaries they could not break: The fight for the Fourth International in Indochina, 1930-1945*. London: Index Books.
- . 2000a. *Việt-nam, 1920-1945: Révolution et contre-révolution sous la domination coloniale*. Paris: Nautilus.
- . 2000b. *Au pays de la Cloche fêlée*. Montreuil: Insomniaque.
- Nguyễn Thế Anh. 1992. *Monarchie et fait colonial au Viêt-Nam, 1875-1925: le crépuscule d'un ordre traditionnel*. Paris: L'Harmattan.
- Norlund, Irene. 2000. "Rice and the colonial lobby: The economic crisis in French Indo-China in the 1920s and 1930s." In *Weathering the storm: The economies of Southeast Asia in the 1930s depression*, edited by Peter Boomgaard and Ian Brown, 198-226. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, Leiden: KITLV Press.
- Osborne, Milton E. 1969. *The French Presence in Cochinchina and Cambodia: Rule and Response (1859-1905)*. Ithaca: Cornell University Press.
- . 1973. "The faithful few: The politics of collaboration in Cochinchina in the 1920s." In *Aspects of Vietnamese history*, edited by Walter F. Vella, 160-190. [Honolulu]: University Press of Hawaii.
- Owen, Norman. 1971. "The rice industry of mainland Southeast-Asia 1850-1914." *Journal of the Siam Society* 59 (July):75-143.
- Pairaudeau, Natasha. 2016. *Mobile citizens: French Indians in Indochina, 1858-1954*. Copenhagen: Nias Press.
- Papin, Philippe. 2001. *Histoire de Hanoi*. [Paris]: Fayard.
- Passerat de la Chapelle, Pierre. 1900. "L'industrie du décorticage du riz en Basse-Cochinchine." *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, Série I, 40 (2): 53-85.
- Peycam, Philippe M. F. 2012. *The Birth of Vietnamese Political Journalism: Saigon, 1916-1930*. New York: Columbia University Press.
- Pham, Cao Duong. 1985. *Vietnamese peasants under French domination, 1861-1945*. Monograph series 24. Berkeley, Calif., Lanham, MD: Center for South and Southeast Asia Studies,

- University of California, University Press of America.
- Pretini, Jean-Louis . 1992. "Saigon-Cyrnos. Les corses à Saigon." In *Saigon 1925-1945. De la « Belle Colonie » à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des dieux blancs*, edited by Philippe Franchini, 92-106. Paris: Autrement.
- Quach Langlet, Tâm. 1991a. "Saigon, capitale de la République du Sud Viêt Nam (1954-1975), ou une urbanisation sauvage." In *Péninsule indochinoise: Études urbaines*, edited by P.B. Lafont, 185-206. Paris: L'Harmattan.
- . 1991b. "Aperçu sur Hô Chi Minh-ville 1990." In *Péninsule indochinoise: Études urbaines*, edited by P.B. Lafont, 207-231. Paris: L'Harmattan.
- République Française, Ministère de la marine et des colonies 1885. *Notices coloniales publiées à l'occasion de l'Exposition universelle d'Anvers en 1885*. Vol.1. Paris: Imprimerie Nationale.
- Roberts, Stephen H. 1929. *The history of French colonial policy (1870-1925)*. Studies in economics and political science 95. 2 vols. London: P.S. King.
- Sacks, I. Milton. 1959. "Marxism in Viet Nam." In *Marxism in Southeast Asia: A study of four countries*, edited by Frank N. Trager, 102- 170. Stanford: Stanford Univ. Press.
- Schreiner, Alfred. 1969. *Les Institutions annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête française*. Farnborough: Gregg International, 1900-1902; reprint, Saigon: Claude.
- Scigliano, Robert G. 1964. *South Vietnam: Nation under stress*. Boston: Houghton Mifflin.
- Smith, Ralph B. 1969. "Bui Quang Chiêu and the Constitutionalist party in French Cochinchina, 1917-1930." *Modern Asian Studies*, 3 (2): 131-150.
- . 1971. *Viet-Nam and the West*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press.
- . 1972. "The development of opposition to French rule in Southern Vietnam 1880-1940." *Past and Present*, 54: 94-129.
- . 1974. "Politics and society in Viet-Nam during the early Nguyen Period (1802-62)." *Journal of the Royal Asiatic Society*, 1974 (2): 153-169.
- . 2012. *edited by Beryl Williams. Pre-Communist Indochina*. London: Routledge.
- Smolski. 1938. "Les statistiques de la population indochinoise." In *Congrès international de la population: Paris 1937*. Vol.6, Démographie de la France-d'Outre-mer, 56-67. Paris: Hermann.

- Suryadinata, Leo, *ed.* 1997. *Ethnic Chinese as Southeast Asians*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Tai, Hue-Tam Ho. 1983. *Millenarianism and peasant politics in Vietnam*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- . 1984. “The politics of compromise: The Constitutionalist Party and the electoral reforms of 1922 in French Cochinchina.” *Modern Asian Studies*, 18 (3): 371-391.
- . 1992. *Radicalism and the origins of the Vietnamese revolution*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Tainturier, François. [2004]. “Architectures et urbanisme sous l’administration française.” In *Saigon: Trois siècles de développement urbain (Saigon: Ba thế kỷ phát triển và xây dựng)*, edited by Lê Quang Ninh, and Stéphane Doyet, 70-99. Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng Hợp.
- Tertrais, Hugues, and others. 2004. *Atlas des guerres d'Indochine 1940-1990: De l'Indochine française à l'ouverture internationale*. Paris: Autrement.
- Thrift, Nigel J. and Dean Forbes. 1986. *The price of war: urbanization in Vietnam, 1954-85*. London: Allen and Unwin.
- Thu, Nguyệt, *ed.* 1997. *Monographie de la province de Gia Định*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trê, 1902; reprint edition. (page references are to reprint edition).
- Tran, Thi Thu Lùòng. 1997. “Les rôles du cadastre du Nam Bo (Cochinchine) pendant la période coloniale.” *Ultramarines*, 15: 15-25.
- Truong, Buu Lâm. 1967. *Patterns of Vietnamese response to foreign intervention, 1858-1900*. [New Haven]: Southeast Asia Studies, Yale University.
- . 1982. *New lamps for old: the transformation of the Vietnamese administrative elite*. Singapore: Maruzen Asia.
- . 2000. *Colonialism experienced: Vietnamese writings on colonialism, 1900-1931*. Ann Arbor, Mich: The University of Michigan Press.
- Truong, Vinh [sic] Ký. 1885. “Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs: conférence faite au collège des interprètes.” *Excursions et Reconnaissances*, 10 (23): 5-32.
- Vo, Nghia M. 2011. *Saigon: A history*. McFarland: Jefferson, N.C.
- Vu, Van Hiên. 1939. *La propriété communale au Tonkin: Contribution à l'étude historique, juridique et économique des Công-diên et Công-thô en pays d'Annam*. Hanoi: Impr.

- d'Extrême-Orient. (邦訳:『仏印に於ける公田制度の研究: 村落共有地の法律的、社会的、経済的研究』(中込武雄・大橋宣二訳) 東京: 栗田書店, 1944.)
- Woodside, Alexander. 1976. *Community and revolution in modern Vietnam*. Boston: Houghton Mifflin.
- . ”The development of social organizations in Vietnamese Cities in the late colonial period.” *Pacific Affairs*, 44 (1): 39-64.
- Wright, Gwendolyn. 1991. *The politics of design in French colonial urbanism*. Chicago: University of Chicago Press.

2. ベトナム語

- Ban chấp hành Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. 1995. *Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Voi. I, 1930-1954*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ An Giang. 1988. *Bác Tôn (1888-1980) - Cuộc đời và sự nghiệp*. Hà Nội: Sự thật.
- Ban liên lạc đồng hương Thành phố Sài Gòn. 1972. *Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh*. Hà Nội: Ban liên lạc đồng hương Thành phố Sài Gòn.
- Ban nghiên cứu lịch sử Đảng thành phố Hồ Chí Minh. 1981. *50 năm đấu tranh kiên cường của Đảng bộ và nhân dân thành phố*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt-Nam. 1964a: *Văn kiện Đảng: từ 27-10-1929 đến 7-4-1935*. Hà Nội: Sự thật.
- . 1964b: *Văn kiện Đảng: Từ 10-8-1935 đến 1939*. Hà Nội: Ban nghiên cứu lịch sử Đảng.
- Ban sử liên hiệp công đoàn Thành phố Hồ Chí Minh. 1986. *Công nhân Sài Gòn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ban văn học Hội khai-trí tiến-đức. 1931. *Việt-Nam Tự-diễn*. Hanoi: Imprimerie Trung-Bac Tân-Van.
- Bằng Giang. 1999. *Sài Gòn cổ sự: 1930 – 1975*. Hà Nội: Văn học.
- Bảo tàng cách mạng Việt Nam. 2000. *Báo dân chúng: 1938-1939*. 3 vols. Hà Nội: Lao động.
- . 2004. *Truyện đơn cách mạng trước tháng 9 năm 1945*. Hà Nội: Chính trị quốc gia.
- Dương Trung Quốc, Nguyễn Đình Đầu and Nguyễn Hạnh. 1998. *Sài Gòn xưa*. Hà Nội: Văn hóa dân

tộc.

Đàm Trung Phương. 2005. *Đô thị Việt Nam*. Hà Nội: Xây dựng.

Đặng Nguyễn Anh. 2009. “Chính sách di dân xây dựng vùng kinh tế mới ở Việt Nam.” *Khoa Học Xã Hội Việt Nam*, 2/2009: 25-27.

Đặng Thu, ed. 1994. *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Hà Nội: Trung tâm nghiên cứu dân số và phát triển.

Đào Thị Diễm. 2007. “Hệ thống chính quyền Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó trong quản lý và phát triển đô thị.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 9(2007): 34-41.

Đinh Xuân Lâm, eds. 2005. *Đại cương lịch sử Việt Nam. Vol.2*. Hà Nội: Giáo dục. Tái bản lần thứ 7.

Đỗ Chí Long. 1989. “Mảnh đất - con người truyền thống.” In *300 năm Phú Nhuận: mảnh đất con người, truyền thống*, edited by Trần Bạch Đằng, 7-26. Phú Nhuận: Ban sưu tầm nghiên cứu lịch sử Quận Phú Nhuận.

Đỗ Quang Hưng. 2004. *Công hội đỏ Việt Nam*. In lần thứ 2, có sửa chữa, bổ sung. Hà Nội: Lao động.

Hồ Sĩ Khoách. 1988. “Tìm hiểu mối liên hệ giữa chính sách thực dân và gia tô trong việc thiết lập thuộc địa Pháp ở Nam kỳ Trong những năm của thập kỷ 60 thế kỷ XIX.” *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam: Kỷ yếu hội nghị khoa học tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 và 12-3-1988*. Viện khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.: 199-212.

Hồ Song. 1964. “Bàn thêm về Trương Vĩnh Ký.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 61: 31-34.

Hồ Tường, and Nguyễn Hữu Thế, eds. 2005. *Đình ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.

———, ed. 2007. *Nhà thờ Công giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.

Hoàng Văn Lân. 1964. “Nhìn nhận Trương Vĩnh Ký thế nào cho đúng.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 61: 16-30.

Huỳnh Lúa. 1994. “Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng Nai – Gia Định trong các thế kỷ 17,18.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 1994 (4): 33-46.

Huỳnh Minh. 1994. *Gia Định xưa*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thanh niên.

Huỳnh Ngọc Trảng, and others. 1996. *Sài Gòn-Gia Định xưa: Tư liệu hình ảnh*. Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.

- Huỳnh Thị Ngọc Tuyết. 1993. “Tiểu-thủ công nghiệp vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định và phụ cận từ năm 1954 đến 1975.” Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Viện khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lan Đình. 2005. “Những tờ báo yêu quốc của Sài Gòn thời dựng Đảng.” In *Trận tuyến công khai giữa Sài Gòn: Ký sự về báo chí cách mạng công khai và phong trào đấu tranh của báo giới Sài Gòn*, Vol.1, 32-41. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- Lê Hồng Liêm, and Lê Sơn. 1994. *Ngoại thành thành Phố Hồ Chí Minh: Những Vấn Đề Lịch Sử Và Truyền Thống*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- Lê Nguyễn. 2005. *Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc: Nhân vật và sự kiện lịch sử*. Hà Nội: Văn hóa thông tin.
- Lê Quang Ninh, and Stéphane Dovert, eds. 2004. *Saigon: Ba thế kỷ phát triển và xây dựng*. Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Tấn and Trần Thanh Phương. 1983. *Thành phố Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh
- Lê Trung Hoa. 2005. *Họ và tên người Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Khoa học xã hội.
- Lê Văn Lan. 1989. “Sài Gòn.” In *Đô thị cổ Việt Nam*, edited by Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam and Viện sử học, 333-350. Hà Nội: Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học.
- Mạc Đường. 1994. *Xã hội người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975: tiềm năng và phát triển*. [s. l.]: Khoa học xã hội.
- , ed. 1991. *Lịch sử và con người quận Tám T.P. Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Ban Tuyên giáo Quận Ủy Quận 8.
- Mai Hanh. 1964. “Tìm hiểu thực chất vấn đề Trương Vĩnh Ký trong lịch sử Việt Nam.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 58: 15-28.
- Mẫn Quốc. 1964. “Trương Vĩnh Ký, một nhà bác học trứ danh đã ngang nhiên đóng vai đặc vụ, tình báo, làm tay sai đắc lực cho giặc Pháp.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 60: 39-45.
- Minh Tranh. 1956. “Một vài đặc điểm của tư sản Việt Nam và vai trò của họ trong cách mạng giải phóng dân tộc.” *Văn Sử Địa*, 23: 24-36.
- Nguyễn An Tịnh. 1996. *Nguyễn An Ninh*. [Thành phố Hồ Chí Minh]: Trẻ.
- Nguyễn Anh. 1963. “Vài ý kiến về Trương Vĩnh Ký.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 57: 17-27, 38.
- Nguyễn Công Bình. 1959. *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*. Hà Nội: Văn sử địa.

- . 1961a. “Sự phân hóa về chính trị trong các tầng lớp địa chủ miền Nam ngày nay.” *Nghiên Cứu Lịch Sử* 27: 6-22.
- . 1961b. “Thử bàn về giai cấp tư sản mại bản Việt Nam.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 27: 23-25.
- Nguyễn Đình Cừ. 2007. *Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam*. Hà Nội: Nông nghiệp.
- Nguyễn Đình Đầu. 1989. “300 năm kiến trí diên cách Phú Nhuận.” In *300 năm Phú Nhuận: Mảnh đất con người, truyền thống*, edited by Trần Bạch Đằng, 29-104. Phú Nhuận: Ban sưu tầm nghiên cứu lịch sử Quận Phú Nhuận..
- . 1994. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Long An)*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- . 1998a. “Lịch sử hình thành và phát triển từ Sài Gòn đến TP. Hồ Chí Minh.” In *Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh: 300 năm địa chính*. Nguyễn Đình Đầu and others, 9-148. Thành phố Hồ Chí Minh: Sở địa chính Thành phố Hồ Chí Minh.
- . 1998b. *From Saigon to Ho Chi Minh City 300 year history*. Hồ Chí Minh City: Land service, science and technics Pub. House
- . 1998c. “Giáo dục dưới triều Nguyễn và dưới thời Pháp (1698-1955).” In *địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. Vol. 2, *Văn học-báo chí-giáo dục*, edited by Trần Văn Giàu and Trần Bạch Đằng, 681-749. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- . 1999. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*. In lần thứ 2, có sửa chữa. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- Nguyễn Khắc Đạm. 1964. “Cần nhận rõ chân tướng của Trương Vĩnh Ký để đánh giá cho đúng.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 59: 33-42,46.
- Nguyễn Minh Hòa. 2007. *Phố Chuyên doanh ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh: lịch sử - hiện tại và tương lai*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh.
- . 2008. *Tiềm năng cho kỳ tích sông Sài Gòn*. Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Nghị. 2007. *Lịch sử Gia Định – Sài Gòn thời kỳ 1862-1945*. Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp.
- Nguyễn Phan Quang. 2003. “Một số tư liệu về Trương Vĩnh Ký với những tác phẩm của Ông.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 3(328): 80-86.

- Nguyễn Quốc Lộc, and Nguyễn Đình Đầu. 1998. "Cư dân, địa danh, địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh." Trần Văn Giàu, and Trần Bạch Đằng, eds., *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. Vol.1, Lịch sử, 563-629. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thái An, and Nguyễn Văn Kịch. 2005. *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh*. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thành. 1984. *Báo chí cách mạng Việt Nam 1925-1945*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thế Anh. 2008. *Việt Nam thời Pháp đô hộ*. Hà Nội: Văn học (*Việt-Nam dưới thời Pháp đô hộ [Le Vietnam sous la domination française]*. Saigon: Lửa thiêng, 1970).
- Nguyễn Thị Thiêng, and others, eds. *Đô thị Việt Nam trong thời kỳ quá độ*. Hà Nội: Thế Giới.
- Nguyễn Văn Khánh. 1985. "Thanh niên trí thức và phong trào cộng sản ở Việt Nam trước năm 1930." *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 4(223): 67-75.
- . 2013. "Nghiên cứu về quyền sở hữu đất đai ở Việt Nam." *Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn* (Đại học quốc gia Hà Nội), 29(1): 1-16.
- Nguyễn Việt Chúc (Hồng Hà).1974. *Lược sử báo chí Việt Nam*. Saigon: Nam son.
- Nguyễn Xuân Nghĩa. 1978. "Nhận xét sơ bộ về cơ cấu và chuyển động dân số ở Miền Nam Việt Nam dưới thời Mỹ Ngụy." *Dân Tộc Học*: 1-1978: 101-121. (邦訳:「米国・傀儡政權期の南ベトナムにおける人口構造と人口移動に関する初歩的見解」『現代アジア社会の研究: 1981 年度特定研究報告書』(白石昌也訳), 1982. 183-204.)
- Ngô Đạt Tam, and Nguyễn Quý Thao. 2013. *Atlas địa lí Việt Nam dùng trong nhà trường phổ thông*. Tái bản lần thứ 4 có sửa chữa và chỉnh lí. [Hà Nội]: Giáo dục Việt Nam.
- Ngô Hà ([Trần Văn Giàu]). 1998. *Lược sử báo chí Thành Phố (1665-1945)*. In *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. Vol. 2, Văn học-Báo chí-Giáo dục, edited by Trần Văn Giàu, and Trần Bạch Đằng, 475-568. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Đỗ Nhật Tân. 1992. "Hoàn thiện việc di dân nông nghiệp có tổ chức đi xây dựng các vùng kinh tế mới" (Luận án phó tiến sĩ khoa học Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).
- Phạm Hồng Thụy, ed. 1998. *Lịch sử Xí nghiệp liên hợp Ba Son, 1863-1998*. Hà Nội: Quân đội nhân dân.
- Phạm Quang Trung. 1985. "Về chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam bộ thời Pháp thuộc." *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 6(225): 23-31.
- Phạm Thị Huệ. 2013. *Phong trào dân tộc dân chủ ở Nam Kỳ 1930-1945: Nghiên cứu qua tài liệu lưu*

- trữ. Hà Nội: Chính trị quốc gia.
- Phạm Văn Sơn. 1972. *Chế độ Pháp thuộc tại Việt-Nam*. Việt sử tân biên 7, Kháng Pháp Sử, tập hạ. [Saigon: s.n.].
- Phòng chính trị, Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hồ Chí Minh. 1985. *Bước đường quyết thắng của lực lượng vũ trang nhân dân thành phố Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh, In lần thứ 2 có bổ sung.
- Quách Thu Nguyệt. 1996. “*Hội đình của người Việt ở Thành phố Hồ Chí Minh*” (*Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Viện Khoa học Xã hội tại T.P. Hồ Chí Minh*).
- Son Nam. 1969. *Sài-Gòn năm xưa*. Saigon: Khai trí.
- . 1971. *Miền nam đầu thế kỷ XX: Thiên địa hội và cuộc minh tân biên khảo*. Sài Gòn: Phù-sa.
- . 1984. *Đất Gia Định xưa*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- . 2005a. *Đất Gia Định- Bến Nghé xưa & Người Sài Gòn*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- . 2005b “Đất Khánh hội.” In *Ấn tượng Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*, edited by Hà Thúc Minh, Tôn Nữ Quỳnh Trân, and Lê Chương, 225-257. Thành Phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- Tạp chí Xưa và Nay. 2007. *Sài Gòn qua bưu ảnh xưa*. Thành phố Hồ Chí Minh: Văn hóa Sài Gòn.
- Thạch Phương, and Lê Trung Hoa, eds. 2001. *Từ điển Thành phố Sài Gòn-Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- Thượng Hồng. 1998. *Giai thoại về các tỷ phú Sài Gòn xưa*. Thành Phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- Thường vụ Tỉnh Long An. 1995. *Chợ Lớn - Lịch sử chín năm kháng chiến (1945-1954)*. Hà Nội: Quân đội nhân dân.
- Tô Minh Trung. 1964. “Trương Vĩnh Ký, tên tay sai đắc lực đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp trong lịch sử nước ta.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 59: 43-46.
- Tòa soạn Nghiên cứu lịch sử. 1963. “Giới thiệu về Trương Vĩnh Ký.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 56: 13-23.
- Tổng Cục Địa Chính. 1999. *Tập bản đồ địa danh - địa giới các tỉnh Đông nam bộ*. Hà Nội: Bản đồ.
- Trần Bạch Đằng, ed. 1988. *300 năm Phú Nhuận: Mảnh đất, con người, truyền thống*. Thành phố Hồ Chí Minh: Ban sưu tầm nghiên cứu lịch sử Quận Phú Nhuận.
- Trần Huy Liệu. 1957-1961. *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*. 2 vols. Quyển II, tập thượng. Văn Sử Địa.
- . 1964a. “Nhận định về Trương Vĩnh Ký.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 63: 29-31.

- . 1964b. “Mấy nhận xét về cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 65: 1-5.
- , Văn Tạo, and Nguyễn Lương Bích eds. 1956. *Thời kỳ Mặt trận bình dân* (Cách mạng cận đại Việt Nam, v.6). [Hà Nội]: Văn Sử Địa.
- Trần Khánh. 2002. *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (Thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Trần Kim Thạch. 1998. *Địa chất và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
- Trần Thị Thu Lương. 1994. *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. [Thành phố Hồ Chí Minh]: Thành phố Hồ Chí Minh.
- . 2004. *Bước đầu tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn Nam Bộ thời thuộc Pháp qua địa bạ*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- . 2006. “Chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ (1) từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX.” *Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ* (Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh), 9(3): 21-30.
- Trần Văn Giàu. 1973-1975. *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. 2 vols. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- . 1996. ”Nguyễn An Ninh’ Một chiến sĩ yêu nước và cách mạng” In Nguyễn An Tịnh, eds., *Nguyễn An Ninh, 14-16*. [TP. Hồ Chí Minh]: Trẻ.
- . 1998. ”Lược sử thành phố Sài Gòn từ khi Pháp xâm chiếm (1859) đến tháng 4-1975.” In Trần Văn Giàu, and Trần Bạch Đằng, eds., *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Vol. 1, *Lịch sử*, 295-517. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trịnh Tri Tấn, Nguyễn Minh Nhựt, and Phạm Tuấn. 1999. *Sài Gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*. Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia I. 2013. *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862-1945)*. Hà Nội: Hà Nội.
- Trương Ngọc Tường, and Nguyễn Ngọc Phan, eds. 2007. *Báo chí ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp.
- Vũ Huy Phúc. 1966. “Chế độ công điền công thổ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị.” *Nghiên cứu lịch sử*, 87: 26-37, 88: 50-61.

———. 1986. “Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX.” *Nghiên Cứu Lịch Sử*, 5(230): 27-38.

Vương Hồng Sển. [1969]. *Sài Gòn năm xưa*. Sài Gòn: Khai trí.

Ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam, and Ban tôn giáo của Chính phủ. 1988. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam: Kỷ yếu Hội nghị khoa học tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 và 12-3-1988*. Thành phố Hồ Chí Minh: Viện khoa học Xã hội và ban tôn giáo.

[Ủy ban nhân dân quận 4]. [1985]. *Quận tư đất cảng tự hào*. Thành phố Hồ Chí Minh: Ban tuyên huấn quận ủy Quận 4.

3. 日本語

伊藤正子. 2003. 『エスニシティ「創生」と国民国家ベトナム：中越国境地域タイ族・ヌン族の近代』東京：三元社.

今井昭夫. 1988. 「ホアン・ダオにおける反儒教と欧化主義：1930年代ベトナムの『自主洋学』的知識人の挫折」『地域研究』, 5: 162-190.

———. 1996. 「近代ベトナム知識人における『宗教』と『国民』：グエン・チョオン・トからグエン・アン・ニンまで」『東京外国語大学論集』, 52: [331]-341.

———. 2000. 「植民地期ベトナムにおける立憲論と1946年憲法」『東京外大東南アジア学』, 6: 137-158.

岩月純一. 1995. 「「ベトナム語意識」の形成と「漢字/漢文」：『南風雑誌』に見る」『東南アジア：歴史と文化』, 24: 3-24.

———. 2005. 「近代ベトナムにおける『漢字』の問題」『漢字圏の近代：ことばと国家』, 東京：東京大学出版会.

太田晃舜. 1988. 「ベトナムにおける都市形成過程の特徴：ハノイ・ホーチミン両都市の比較考察」『歴史地理学』, 136: 18-27.

大田省一. 2000. 『仏領期ベトナムにおける建築・都市計画の研究』（東京大学大学院工学系研究科建築学専攻 博士論文）.

———. 2005. 「1940年代仏領インドシナの公共事業政策：ドクーの政策と都市・建築」『東洋文化研究所紀要』, 147: 306-265.

- 大野美紀子. 1997. 「フランス軍政期ベトナム南部における村落史料: 田簿 (dien ba) の紹介」『立命館東洋史學』, 20: 1-9.
- 大山 礼子. 2013. 「制度的要因から見たフランスの大統領選挙: 半大統領制と二回投票制の影響」『駒澤法学』, 12(3-4): 1-26.
- 岡田友和. 2010. 「フランス植民地帝国における現地人官吏制度: インドシナを事例に」『史学雑誌』, 119(6): 1015-1048.
- . 2012. 「仏領インドシナにおける都市と労働: ハノイを事例に」『メトロポリタン史学』, 8: 159-179.
- . 2015. 「1936-37 年ハノイにおける労働者ストライキ運動」『東南アジア研究』, 52(2): 267-294
- [鍵本博]. 1942. 『仏印の土地問題』(東亜研究所報 16 別刷). 東京: 東亜研究所.
- 加藤春康. 1965. 「1945 年ヴェトナム 8 月革命とフランス」『歴史学研究』, 305: 1-12.
- 菊池道樹. 1988. 「サイゴン開港の歴史的意義」『東南アジア: 歴史と文化』, 17: 3-37.
- 菊池一雅. 1966. 『ベトナムの農民』東京: 古今書院.
- 国際労働局編. 1942. 『印度支那労働調査』(南洋経済研究所訳) 東京: 栗田書店. (原書名: *International Labour Office Labour Conditions in Indo-China, Studies and Reports series. B, No. 26. Geneva, 1938*)
- 作本直行. 1985. 「フィリピンの権威主義体制と統治構造」『アジア経済』, 26(10): 73-87.
- 桜井由躬雄. 1987. 『ベトナム村落の形成: 村落共有田=コンディエン制の史的展開』東京: 創文社.
- . 1989. 『ハノイの憂鬱』東京: めこん.
- 白石昌也. 1983. 「ベトナムの「まち」—特に「くに」との関連を中心として—」『東南アジア研究』, 21(1): 97-113.
- . 1988. 「ベトナム南部問題をめぐって: 経済建設と対外関係」『レヴァイアサン』3 (1988 年秋): 86-107.
- . 1991. 「インドシナ戦争の結末: 分断国家の形成」矢野暢編『東南アジアの国際関係』(講座東南アジア学 9), 160-178. 東京: 弘文堂.
- . 1993. 『ベトナム: 革命と建設のはざま』東アジアの国家と社会 5. 東京: 東京大学出版会.
- 杉本淑彦. 1990. 「1945 年フランス国民の帝国意識: 新聞報道からみるシリア騒擾とベト

- ナム 8 月革命」『史林』, 73(6): 883-916.
- 鈴木 尊紘. 2007. 「フランスにおける男女平等政治参画: パリテに関する 2007 年 1 月 31 日法を中心に」『外国の立法』, 233: 157-169.
- 鈴木宗憲. 1968. 「ナショナリズムと宗教の役割-2-ベトナム南部における新宗教」『金沢経済大学論集』, 2(1): 277-295.
- スーザン・ソントグ著; 邦高忠二訳. 1969. 『ハノイで考えたこと』東京: 晶文社. (原題: Susan Sontag. 1968. *Trip to Hanoi*. New York: Farrar, Straus and Giroux.)
- 芹澤知広. 2009. 「ベトナム・ホーチミン市のヌン族の華人」『Field+: フィールドプラス: 世界を感応する雑誌』, 2: 6-6.
- ・高岡弘幸. 1996. 「ベトナム華人社会研究の課題と展望: ホーチミン市チョロン地区の共同調査から」『南方文化』, 23: 67-78.
- 太平洋協會. [1940]. 『佛領印度支那: 政治・経済』東京: 河出書房.
- 台湾総督府財務局税務課編. 1942. 『印度支那租税制度及財政機構』租税制度研究 5. [台北]: 台湾総督府財務局税務課.
- 台湾総督府総督官房調査課. [1929]. 『仏領印度支那統治要覧』南支那及南洋調査 175. [台北]: 臺灣總督官房調査課.
- タイン・ティン著; 中川明子訳. 2002. 『ベトナム革命の素顔』東京: めこん. (原題: Bui Tinh. 1993. *Mặt Thật*. California: [s. n].)
- 高田洋子. 1979. 「第一次世界大戦前における「コーチシナ」の米輸出とフランスのインドシナ関税政策」『国際関係学研究』(津田塾大学), 11: 57-68.
- . 1984. 「植民地コーチシナにおける国有地払下げと水田開発: 19 世紀までの土地政策を中心に」『国際関係学研究』(津田塾大学), 10: 79-94.
- . 1991. 「フランス植民地期ベトナムにおける華僑政策: コーチシナを中心に」『国際教養学論集』(千葉敬愛短期大学), 1: 59-89.
- . 1993. 「ベトナムにおけるフランス植民地支配衰退期の華僑統治と中国」原不二夫編『東南アジア華僑と中国: 中国帰属意識から華人意識へ』, 105-131. 東京: アジア経済研究所.
- . 2001. 「インドシナ」加納啓良編『植民地経済の繁栄と凋落』岩波講座東南アジア史 6, 195-218. 東京: 岩波書店.
- . 2003. 「法と植民地主義: ベトナムにおけるフランス近代法導入をめぐる一考察」

- 『敬愛大学国際研究』, 12: 1-22.
- . 2005. 「フランス領インドシナの植民地都市研究序説—ハノイとサイゴン・チョロン」中川文雄・山田睦男編『植民地都市の研究』JCAS 連携研究成果報告 8, 423-443.
吹田: 国立民族学博物館地域研究企画交流センター
- . 2014. 『メコンデルタの大土地所有: 無主の土地から多民族社会へ: フランス植民地主義の 80 年』地域研究叢書 27. 京都: 京都大学学術出版会.
- 高橋 壘. 2006. 「コーチシナ精米業における近代技術の導入と工場規模の選択: 玄米輸出から白米輸出へ」『アジア経済』アジア経済, 47(7): 2-28.
- 只野雅人. 1995. 『選挙制度と代表制: フランス選挙制度の研究』東京: 勁草書房.
- 谷川 榮彦. 1980. 「ベトナム戦争史研究序説--起源論の再検討」『法政研究』, 47(1): 31-79.
- . 1983. 「日本におけるベトナム戦争起源論: その分化と問題点」『法政研究』, 49(1-3): 205-231.
- 編著. 1984. 『ベトナム戦争の起源』東京: 勁草書房
- 近田政博. 2005. 『近代ベトナム高等教育の政策史』東京: 多賀出版
- 坪内良博. 2011. 『バンコク 1883 年: 水の都から陸の都市へ』京都: 京都大学学術出版会.
- 東亜研究所. 1942. 『佛印主要會社要覧』資料丙第二百六十一號C. 東京: 東亜研究所.
(原書名: Imprimerie du Courrier d'Haiphong, [1939], *Répertoire des principales valeurs Indochinoises*.)
- . 1943. 『佛領印度支那に於ける土着民行政』資料乙第六十四號C・臨時南方調査室資料第七輯. 東京: 東亜研究所.
- 中込稿. 1943. 「仏印に於ける土地共有制の変遷」『統制経済』, 6(1): 36-46.
- 長崎 暢子. 2002. 「南アジアのナショナリズムの再評価をめぐって: ガンディーのスワラージ」『アジア研究』, 48 (1), 3-24.
- 中西徹. 1989. 「フィリピンにおける農村都市間移動と都市インフォーマル部門の形成」『アジア研究』, 35(4): 1-46.
- . 1991. 『スラムの経済学: フィリピンにおける都市インフォーマル部門』東京: 東京大学出版会.
- 永積 昭. 1971. 「フォルクスラート成立初期におけるインドネシア諸政党の活動 (1)」『東南アジア: 歴史と文化』, 1: 12-51.
- . 1972. 「フォルクスラート成立初期におけるインドネシア諸政党の活動 (2)」

- 『東南アジア：歴史と文化』, 2: 122-149.
- 永野善子. 「アメリカ植民地期フィリピン議会政治の生成と展開: 1899~1941 年」『人文研究: 神奈川大学人文学会誌』, 144, 59-98.
- 中村紘一・新倉修・今関源成監訳. 2002. 『フランス法律用語辞典』第二版. 東京: 三省堂.
(原書名: 1998. *Lexique de termes juridiques*. Paris: Dalloz) .
- 根本敬. 1995. 「植民地ナショナリストと総選挙: 独立前ビルマの場合 (1936-1947)」『アジア・アフリカ言語文化研究』, 48-49: 81-109.
- . 1997. 「ビルマの都市エリートと日本占領: GCBA、タキン党、植民地高等文官を中心に」倉沢愛子編『東南アジア史のなかの日本占領』, 31-56. 東京: 早稲田大学出版部.
- 松尾信之. 2000. 「土地税台帳から見た植民地期土地政策」『ベトナムの社会と文化』, 2: 280-290.
- . 2011. 「1930 年代ベトナムにおける土地台帳関連資料の意義」『NUCB journal of economics and information science』, 55(2): 227-238
- 松村公明・大塚直樹. 2012. 「外邦図から読む新旧サイゴン駅の立地と都市空間の再編」『立教大学観光学部紀要』, 14: 143-158.
- 増田彰久・大田省一. 2006. 『建築のハノイ』東京: 白揚社.
- 満鐵東亞經濟調査局. 1939. 『佛領印度支那に於ける華僑』(南洋華僑叢書第 2 卷). 東京: 満鐵東亞經濟調査局.
- 水島司. 1996. 「南インドとマレー半島における土地所有について」『総合的地域研究の手法確立: 世界と地域の共存のパラダイムを求めて』(重点領域研究総合的地域研究成果報告書シリーズ), 29: 1-16.
- 南満洲鉄道東亜經濟調査局. 1943. 『仏印行政制度概説』(經濟資料; 通巻第 205) .
- 文部省教育調査部. 1942. 『南方圏の教育』文部省教育調査部調査資料 8. 東京: 文部省教育調査部.
- 平野千果子. 2002. 『フランス植民地主義の歴史: 奴隷制廃止から植民地帝国の崩壊まで』京都: 人文書院.
- . 2014. 『フランス植民地主義と歴史認識』東京: 岩波書店.
- 藤田和子. 1970. 「ベトナム 8 月革命の考察」『歴史学研究』, 366: 1-15, 25.
- 藤原利一郎. 1951. 「安南阮朝治下における米の密輸問題」『文化史學』, 4: 72-73.

- 藤倉哲郎. 2008. 「ゴー・ヴァン『不屈の革命家』訳者解説」『トロツキー研究』, 53: 5-14.
- 布野修司編. 2005. 『近代世界システムと植民都市』京都: 京都大学学術出版会.
- 古田元夫. 1979. 『ベトナムからみた中国』東京: 日中出版.
- . 1980. 「インドシナ共産党における地域再編成の試み: ベトナム人のインドシナ関与の新しい歴史」『アジア研究』, 26(4): 1-37.
- . 1984. 「ベトナム共産主義者の対華僑政策: 1920年代～1955年を中心に」『教養学科紀要』(東京大学教養学部教養学科), 17: 61-83.
- . 1991a. 『ベトナム人共産主義者の民族政策史: 革命の中のエスニシティ』東京: 大月書店.
- . 1991b. 『歴史としてのベトナム戦争』東京: 大月書店.
- . 1995. 『ベトナムの世界史: 中華世界から東南アジア世界へ』東京: 東京大学出版会.
- . 2000. 「歴史へのこだわりと脱却と: ベトナム戦争終結 25 周年を迎えたベトナム」『世界週報』, 81(28): 14-17.
- . 2002. 「ベトナム知識人の八月革命と抗仏戦争: ヴー・ディン・ホエを中心に」後藤乾一編『国民国家形成の時代』岩波講座東南アジア史 8, 14-17. 東京: 岩波書店.
- . 2015. 『ベトナムの世界史: 中華世界から東南アジア世界へ』増補新装版. 東京: 東京大学出版会.
- 古屋博子. 2009. 『アメリカのベトナム人: 祖国との絆とベトナム政府の政策転換』東京: 明石書店.
- 本多勝一. 1977. 「ベトナムの『第三勢力』とは何であったか」『潮』, 221: 248-256.
- 松沼美穂. 2007. 『帝国とプロパガンダ: ヴィシー政権期フランスと植民地』東京: 山川出版社.
- . 2012. 『植民地の〈フランス人〉: 第三共和政期の国籍・市民権・参政権』東京: 法政大学出版局.
- 真保潤一郎. 1968. 『ベトナム現代史: 帝国主義下のインドシナ研究序説』東京: 春秋社.
- . 1982. 「フランス植民地政策の変遷」『高崎経済大学論集』, 24(2-3): 37-54.
- 山口俊夫編. 2002. 『フランス法辞典』東京: 東京大学出版会.
- 山下茂. 2007. 『フランスの選挙: その制度的特色と動態の分析』東京: 第一法規.
- 山本達郎. 1981. 「フランス支配時代における南部越南の土地契約文書」市古教授退官記念論叢編集委員会編『近代中国研究』, 515-546. 東京: 山川出版社.

横濱正金銀行頭取席調査課. 1932. 『佛領印度支那貨幣史』調査報告第 85 号. [横濱]: 横濱正金銀行頭取席調査課.

吉沢南. 1972. 「日本=フランス共同支配下のベトナム経済と階級関係の変動: ベトナム独立同盟 (ベトミン) の形成・発展の背景」 『人文学報』(東京都立大学人文部) 89: 263-308.

ルヴァスール著・成田節男訳. 1944. 『佛印華僑の統治政策』東京: 東洋書館.

レ・ズアン著・長尾正良訳. 1972. 『ベトナム革命: その基本問題と主要課題』(新日本新書 160) 東京: 新日本出版社. (原題: Lê Duẩn. 1970. *The Vietnamese revolution: fundamental problems, essential tasks*. Hanoi: Foreign Languages Pub. House.)

4. 中国語

徐善福・林明华. 2011. 『越南华侨史』广州: 广东高等教育出版社.

論文の内容の要旨

論文題目 植民地期サイゴン市議会選挙の考察—ベトナム人都市政治運動の再評価—

氏名 澁谷 由紀

本稿はフランス植民地期のサイゴン市を対象に、都市におけるベトナム人政治運動の限界性について、都市そのものの形成過程と都市における政治運動の展開過程という二つの側面を通じて再検討することを目的としたものである。本稿の考察の対象は、フランスの植民都市サイゴンの形成期（1859 年～20 世紀初頭）、ベトナム人の政治運動がサイゴン市で興隆した時期（1920 年代～1930 年代）の二つの時代である。

本稿は序論、第 1 部、第 2 部、結論からなった。第 1 部は、第 1 章と第 2 章に分けられ、第 2 部は、第 3 章と第 4 章に分けられた。

序論「植民地期サイゴン市議会選挙研究の意義」では、まず植民地期コーチシナにおけるベトナム人の政治活動の中で、諸議会を通じた運動が仏領期の当初から第二次世界大戦の開始まで重視されてきたこと、諸議会の中でもサイゴン市議会がベトナム南部の植民地期の政治史を理解するうえで極めて重要な意味を持っていたことを示した。次に 1920 年代から 1930 年代にかけて、サイゴン市議会におけるベトナム人の勢力の中心が仏越提携主義のインドシナ立憲党からインドシナ共産党系とトロツキスト系のグループの選挙協力によって形成された「労働派」に移動したという事件に対して、従来の研究でどのような議論が行われてきたか検討した。そのうえで、本稿の課題を、植民地の都市の政治面・経済面・社会面の特殊性が、サイゴン市議会に代表される諸議会におけるベトナム人の政治運動の性質をどのように規定したのかを明らかにすること、および各党派の運動がどのような限界を抱えていたのかを明らかにすること、という 2 点に設定した。

第 1 部「植民都市の中のベトナム人」はフランスが阮朝治下の嘉定省を占領した 1859 年から、周辺農村の合併によるサイゴン市の拡大が終息する 20 世紀初頭までの、植民都市サイゴンの創成期を扱った。サイゴン市は、フランスの植民都市であるがゆえにフランス行政が適用されるという政治的特殊性、住民人口のうちベトナム人の比率が低く、フランス系企業と華人・インド人を中心としたアジア系移民の経済活動が活発であったという経済的特殊性、住民の社会階層構造が農村部のそれと異なっていたという社会的特殊性を持っていた。第 1 部では、植民都市の空間の中でベトナム人住民が置かれていた政治的・経済的立場が、サイゴン市におけるベトナム人の諸議会を通じた政治運動をいかに規定したのかを考察した。

第1章「サイゴンの都市形成とベトナム人：居留地の不在」は、植民地化直後の時期において、植民地政庁の政治支配システムと土地支配システムにおいて被支配者であるベトナム人がどのように位置づけられていたのかを確認することを目的とした。占領当初から19世紀末に至るまでのフランスの都市政策の基本は基本的にベトナム人の排除であった。20世紀初頭に至るまで、農村とサイゴン市では「自治」の主体が異なるものという認識が仏越側双方で共有された。植民者のための空間である植民都市—現地人のための空間である農村、という二項対立的な考え方からは、植民都市内に現地人の居留地を留保することに対して、支配者側の発想も、被支配者の要求も生まれにくかった。対現地人行政の面で、植民都市と近郊農村との間の断絶の度合いが大きかったことは、サイゴン市の形成過程の大きな特徴であった。

第2章「公有地払い下げに対するベトナム人の対応：農村への退行」は、1865年～1908年の間におけるサイゴン市内外の土地の所有権の起源と権利移転の過程を記録した1908年の公用収用調査史料を素材に、土地所有者の民族別属性の長期的変遷過程を分析することで、フランスの土地政策に対するベトナム人の関与のあり方を論じることを目的とした。ベトナム人は植民地建設期に市内の土地を払い下げられていたにも関わらず、土地投機ブームを背景に土地を他の民族に売却するものが多く現れ、結果として市内におけるベトナム人の土地所有率は後退した。対して市外の土地は基本的にベトナム人が占有する状況が20世紀初頭まで継続したが、1870年代以降、少数ながらベトナム人から華人・インド人への土地所有権の移転がみられるようになった。植民都市創成期の親仏ベトナム人は、植民都市サイゴンの都市社会に同化しその内部で経済的影響力を維持するよりも、むしろ植民都市から距離をおき、農村に退行する傾向があった。フランスのコーチシナ占領直後から19世紀初頭に至るまでのサイゴン市の形成史を振り返れば、サイゴン市には、ベトナム人の都市政治運動の母体となりうるベトナム人の住民社会や、その主な担い手となりうるベトナム人資本家層や地主層が十分に存在していなかったのではないかと考えられる。

第2部「ベトナム人の都市政治運動の限界」は、20世紀前半にサイゴン市議会議員選挙の現地人議員枠をめぐる行われたベトナム人の政治運動の分析を通じて、サイゴン市を舞台とする仏領期のベトナム人政治運動の限界性を検討する部分であった。この後半の二つの章では、序論で挙げた課題の第2点目、すなわち、植民地体制下の政治システムが規定したベトナム人政治運動の限界性の再検討を行った。

第3章「インドシナ立憲党と普通選挙：1920年代のサイゴン市議会選挙の展開」は1920年代にサイゴン市議会議員選挙の現地人議員枠をめぐる行われたベトナム人の政治運動の分析を

通じて、植民地体制下の多民族構造と植民地体制下の政治システムがどのようにベトナム人の都市における政治運動に限界性を与えたのかについて考察することを目的とした。

1926年までに完成したサイゴン市議会選挙の制度は、男子普通選挙をその最大の特徴とした。しかしながら、普通選挙を原則としながらも、実際の登録有権者は成人男性人口のうち圧倒的に少数であり、投票率も低かった。サイゴン市議会の現地人議員枠には、多民族構成のサイゴン市において、現地人（実質的にはベトナム人）の利害を代表するという役割がフランス植民地政府によって与えられ、またベトナム人から期待されてきた。一方でベトナム人登録有権者はベトナム人の経済的立場の向上や選挙制度の民主化という民族主義的・理念的なレベルを重視するベトナム人上層住民と、日常レベルの公約を重視するベトナム人下層住民という二階建ての構造になっていた。ベトナム人の上層住民と下層住民の関心が一致しないことは、サイゴン市議会に期待されていた本来の役割、すなわち多民族構成のサイゴン市において、現地人の利害を代表するという役割に限界をもたらした。また、インドシナ立憲党のサイゴン市議会を通じた民族主義的主張は、1929年までにフランス植民地政府の検閲と同党の消極性によって行き詰まり、サイゴン市議会が民族主義的主張の実現の場所となりえないことが明らかとなった。ベトナム人登録有権者の間では、アジア系外国人コミュニティに対する政治的・経済的な対抗は熱望されなかったから、反アジア系外国人という主張を通じて、サイゴン市のベトナム人コミュニティ全体が結び付く可能性も低かった。

第4章『労働派』の台頭と限界：1930年代の『労働派』の議席拡大の再評価は、1930年代、すなわちインドシナ共産党系とトロツキスト系の選挙協力によって形成された「労働派」が勢力を伸長させた時期、サイゴン市議会議員選挙とコーチシナ植民地議会選挙の現地人議員枠をめぐる行われたベトナム人の政治運動の分析を通じて、1930年代後半のサイゴン市における議会政治に中心的な役割を果たしたのはどのような階層の人々であったのか、という問題を考えた。1933年4月～5月の「労働派」の公約は、一見すると階級闘争が前面に打ち出された文面となっており、急進的な主張が多く含まれている。しかしながら実際には、「労働派」の公約のうちの多くには、1920年代にインドシナ立憲党によって、民族主義的なニュアンスをとまって主張された事項が潜り込んでいる。一方1933年選挙時のインドシナ立憲党の公約は、1929年までの同党の公約に比べて大幅に後退し、曖昧模糊とした文面になっている。1933年の「労働派」の議席拡大は、登録有権者の急進化を示す現象というよりは、むしろ登録有権者がインドシナ立憲党を見放した結果を示す現象として理解すべきである。1933年～1939年の間のサイゴン市議会・コーチシナ植民地議会の議会選挙の登録有権者数＝選挙の規模自体は縮小傾向にあり、左派

候補の当選は浮動票によるところが大きかった。したがってサイゴン市議会・コーチシナ植民地議会の左傾化はインドシナにおける人民戦線運動の拡大の証左にはならない。1937 年のサイゴン市議会議員選挙において、保守派のインドシナ立憲党も革新派の「労働派」も、同様に官吏を選挙戦の主たるターゲットとしていた。官吏が政治情勢の帰趨を決していたという現象は 1939 年のコーチシナ植民地議会選挙でもみられた。普通選挙制度が導入され、1920 年代には労働者が票田化していたにも関わらず、サイゴン市議会議員選挙を通じた政治運動に限って言えば、1930 年代の「労働派」はサイゴン市において幅広い社会階層の人々の結集に成功していない。植民地期のサイゴン市議会を通じたベトナム人の都市政治運動は動員力の点で大きな限界を抱えていた、というのが本稿の主張である。